TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN CẨM LỆ, TP. ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 139/2022/DS-ST
Ngày: 30-8-2022
v/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẨM LỆ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Thanh Tuyền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Đông

Ông Nguyễn Văn Trình

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Lê Văn Thoảng là thư ký của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

Ngày 30 tháng 8 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 105/2022/DS-ST ngày 15 tháng 7 năm 2022 về việc: "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 85/2022/QĐXXST-DS ngày 11/8/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 88/2022/QĐST-DS ngày 22/8/2022 giữa:

1. *Nguyên đơn*: Ngân hàng Thương mại cổ phần S . Trụ sở: Lầu 8, 266 - 268 K, Phường 8, Quận 3, Thành phố H. Địa chỉ chi nhánh Sông Hàn: Số 240 đường N, quận H, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D - Chức vụ: Tổng giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trương Đình V - Chức vụ: Chuyên viên quản lý nợ (*theo Quyết định số 3162/2021/QĐ-PL ngày 27/12/2021 của Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP S ; Giấy ủy quyền số 111/2022/GUQ-CNSH ngày 28/3/2022 và Giấy ủy quyền số 511/2022/GUQ-CNSH ngày 31/12/2021 của Giám đốc Ngân hàng TMCP S - chi nhánh Sông Hàn)* (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Bà Trương Thị Mỹ D - Sinh năm: 1962. Địa chỉ: Số 79 đường Võ An Ninh, phường Hòa Xuân, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng (Vắng mặt, không có lý do lần thứ hai).

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Trong đơn khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần S (Sau đây gọi tắt là Ngân hàng S), bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Trương Đình V trình bày*:

Ngày 16/02/2017, bà Trương Thị Mỹ D có ký với Ngân hàng S - Chi nhánh Sông Hàn hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (*bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng - các tài liệu được gọi chung là Hợp đồng*).

Căn cứ vào thu nhập của bà Trương Thị Mỹ D , Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là 100.000.000 đồng với mục đích: Tiêu dùng cá nhân, lãi suất 2,15%/tháng, kể từ ngày 15/9/2019 thì lãi suất là 2,6%/tháng và được Ngân hàng quyết định áp dụng điều chỉnh phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước về lãi suất cho vay.

Sau khi được cấp thẻ tín dụng, bà D đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền 471.538.428 đồng. Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến khi Ngân hàng khởi kiện thì bà D thanh toán cho Ngân hàng số tiền 521.948.054 đồng. Theo thứ tự thanh toán theo quy định tại Điều 20 Bản điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng thì đến ngày 30/4/2022 bà D còn nợ:

521.948.054 - 471.538.428 - 14.198.640 (các khoản phí: phí trễ hạn, phí vượt hạn mức) - 147.406.698 (lãi trong hạn từ ngày 28/02/2017 đến ngày 30/4/2022) = 111.195.712 đồng.

Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng bà D vẫn không có thiện chí trả nợ. Do bà D vi phạm nghĩa vụ thanh toán (*Điều 2 của Bản điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng*), ngày 01/5/2022, Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (*Điều 23 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng*).

Mặc dù ngân hàng đã thường xuyên đôn đốc, nhiều lần làm việc trực tiếp và yêu cầu bà D có trách nhiệm thanh toán ngay khoản nợ quá hạn, đồng thời Ngân hàng cũng tạo điều kiện về thời gian để bà D trả nợ, tuy nhiên bà D vẫn chưa thanh toán khoản nợ vay quá hạn cho Ngân hàng, vi phạm các điều khoản đã quy định tại Hợp đồng đã ký. Do đó, Ngân hàng S đã khởi kiện bà Trương

Thị Mỹ D, yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà Trương Thị Mỹ D phải trả cho Ngân hàng tổng số tiền 128.831.300 đồng; trong đó: dư nợ gốc: 111.195.712 đồng, nợ lãi quá hạn: 17.635.588 đồng (tính đến ngày 30/8/2022) và bà D phải tiếp tục chịu lãi từ ngày 31/8/2022 cho đến khi thanh toán dứt điểm nợ theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng.

Đối với bị đơn bà Trương Thị Mỹ D: Mặc dù bà Trương Thị Mỹ D đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như: Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bà Trương Thị Mỹ D vẫn vắng mặt không có lý do và cũng không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật: Theo đơn khởi kiện đề ngày 13/6/2022 thì nguyên đơn Ngân hàng S yêu cầu bị đơn bà Trương Thị Mỹ D trả số tiền nợ vay theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 16/02/2017 với mục đích vay là vay tiêu dùng. Do đó, căn cứ vào khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 3 Điều 98 Luật Các tổ chức tín dụng, quan hệ pháp luật là tranh chấp dân sự về hợp đồng tín dụng.

[2] Về thẩm quyền: Bị đơn có địa chỉ tại: Số 79 đường Võ An Ninh, phường Hòa Xuân, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng. Do đó, căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, tranh chấp phát sinh giữa Ngân hàng S và bà Trương Thị Mỹ D thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

[3] Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ Khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn. Bị đơn bà Trương Thị Mỹ D đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Trương Thị Mỹ D .

Về nội dung

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[4.1] Căn cứ vào Các chứng cứ mà nguyên đơn xuất trình như: Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 16/02/2017; Bản điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng đính kèm, HĐXX có cơ sở để xác định: Ngày 16/02/2017, giữa bà D và Ngân hàng S có ký kết hợp đồng tín dụng để vay số tiền 100.000.000 đồng trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, các chủ thể tham gia ký kết có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự. Hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký kết có hình thức và nội dung phù hợp với các Điều 13, 14 và 15 Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nên có hiệu lực đối với các bên đã tham gia giao dịch. Các bên tham gia trong giao dịch có mọi quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng đã ký kết nói trên.

[4.2] Tại Bản tự khai đề ngày 23/8/2022, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu buộc bà D thanh toán cho Ngân hàng S tổng số tiền 128.831.300 đồng; trong đó: dư nợ gốc: 111.195.712 đồng, nợ lãi quá hạn: 17.635.588 đồng (tính đến ngày 30/8/2022) và phải tiếp tục chịu lãi kể từ ngày 31/8/2022 cho đến khi thanh toán xong. HĐXX xét thấy: Trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng như nêu trên thì bà D đã sử dụng khoản tiền vay và đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng. Mặc dù Ngân hàng đã nhiều lần liên lạc, đốc thúc yêu cầu bà D trả nợ nhưng bà D vẫn không thanh toán. Như vậy, bà D đã vi phạm thỏa thuận theo hợp đồng tín dụng đã ký kết với Ngân hàng. Do đó, yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng S đối với bà D là có cơ sở và phù hợp với các điều khoản trong Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 16/02/2017; Bản điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng cũng như phù hợp với quy định tại Điều 91 và khoản 1 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng, Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Điều 17 Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nên HĐXX chấp nhận.

[5] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà Trương Thị Mỹ D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5% x 128.831.300 = 6.441.565 đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Điều 26, 35, 39, 227, 228, 271, 272 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 91, khoản 1 Điều 95 và điểm a khoản 3 Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng;

- Điều 13, 14, 15 và 17 Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ Ngân hàng

- Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Án lệ số 08/2016/AL được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2016 và công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần S về việc "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*" đối với bà Trương Thị Mỹ D .

2. Buộc bà Trương Thị Mỹ D phải trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S tổng số tiền 128.831.300 đồng; trong đó: dư nợ gốc: 111.195.712 đồng, nợ lãi quá hạn: 17.635.588 đồng (tính đến ngày 30/8/2022).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trương Thị Mỹ D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 6.441.565 đồng (Sáu triệu bốn trăm bốn mươi mốt nghìn năm trăm sáu mươi lăm đồng).

Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S số tiền tạm ứng án phí 2.913.605 đồng (Hai triệu chín trăm mười ba nghìn sáu trăm lẻ năm đồng) theo biên lai thu số 0002006 ngày 15/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

4. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự.Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Chi cục THADS quận Cẩm Lệ;
- VKSND quận Cẩm Lệ;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký tên và đóng dấu

Ngô Thị Thanh Tuyền